TỈNH ỦY ĐẮK LẮK
BAN TUYÊN GIÁO
*
Số 39 - BC/BTGTU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Đắk Lắk, ngày 22tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO
kết quả điều tra dư luận xã hội về "Đánh giá kết quả triển khai chuyển đổi số và phong trào bình dân học vụ số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk"

Triển khai Kế hoạch số 03-KH/BTGTU, ngày 29/9/2026 của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy điều tra dư luận xã hội về "*Đánh giá kết quả triển khai chuyển đổi số và phong trào bình dân học vụ số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*"; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy báo cáo kết quả như sau:

I- THÔNG TIN CHUNG VỀ CUỘC ĐIỀU TRA

1. Đối tượng: Cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân.

2. Phạm vi điều tra: Cuộc điều tra được tiến hành bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn toàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Thông tin về kết quả lấy phiếu điều tra:

Tổng hợp 40.000 phiếu thu được, tỷ lệ phân bố mẫu điều tra như sau:

- Dưới 30 tuổi có 5.275 người, chiếm tỷ lệ 13,2%. Từ 30 tuổi đến 45 tuổi có 21.174 người, chiếm 52,9%; Từ 46 đến 60 tuổi có 11.558 người, chiếm 28,89%; Trên 60 tuổi chiếm 1.993 người, chiếm 5%.

- Khu vực sinh sống: ở khu vực trung tâm có 24.912 người, chiếm 62,28%; khu vực không thuộc trung tâm có 15.088 người, chiếm 37,72%.

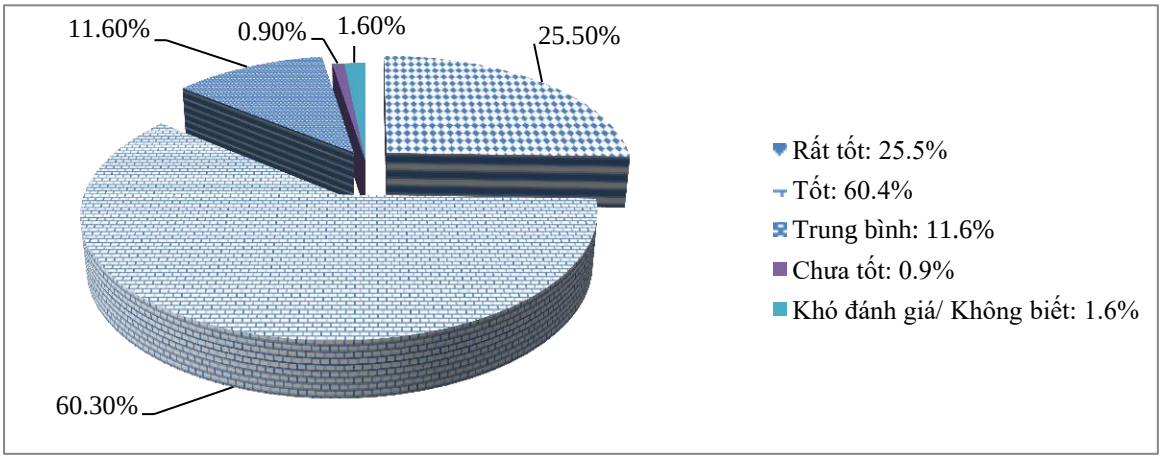
- Nghề nghiệp: Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm trong các cơ quan, đơn vị Nhà nước có 29.047 người, chiếm 72,6%; người dân (*không làm trong cơ quan nhà nước*) có 10.953 người, chiếm 27,4%.

Do cuộc điều tra được thực hiện bằng hình thức trực tuyến trên phạm vi toàn tỉnh, cơ cấu người tham gia khảo sát chịu ảnh hưởng nhất định bởi điều kiện tiếp cận công nghệ số và mức độ chủ động tham gia của các nhóm đối tượng. Vì vậy, kết quả khảo sát chủ yếu phản ánh nhận thức, đánh giá và mối quan tâm của những người tham gia khảo sát, có giá trị tham khảo phục vụ công tác nắm bắt dư luận xã hội, đồng thời đối chiếu với tình hình thực tiễn và các nguồn thông tin có liên quan khi đánh giá, đề xuất giải pháp.

II- KẾT QUẢ ĐIỀU TRA VÀ PHÂN TÍCH

1. Nhận thức, đánh giá chung về kết quả triển khai chuyển đổi số

Biểu đồ 1.1: Tỷ lệ ý kiến đánh giá chung về kết quả chuyển đổi số



Kết quả khảo sát cho thấy: có 85,9% số người tham gia khảo sát đánh giá kết quả triển khai chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh ở mức tốt và rất tốt (trong đó 25,5% đánh giá rất tốt và 60,4% đánh giá tốt). Tuy nhiên, vẫn có 11,6% ý kiến đánh giá ở mức trung bình, có 0,9% đánh giá chưa tốt và 1,6% khó đánh giá hoặc không biết. Điều này cho thấy, bên cạnh sự ghi nhận tích cực của đa số người tham gia khảo sát, kết quả triển khai chuyển đổi số vẫn chưa được đánh giá cao hoặc chưa được nhận diện rõ ở một bộ phận người dân.

Bảng 1.2. Tỷ lệ ý kiến đánh giá kết quả triển khai chuyển đổi số giữa các nhóm tuổi[1]

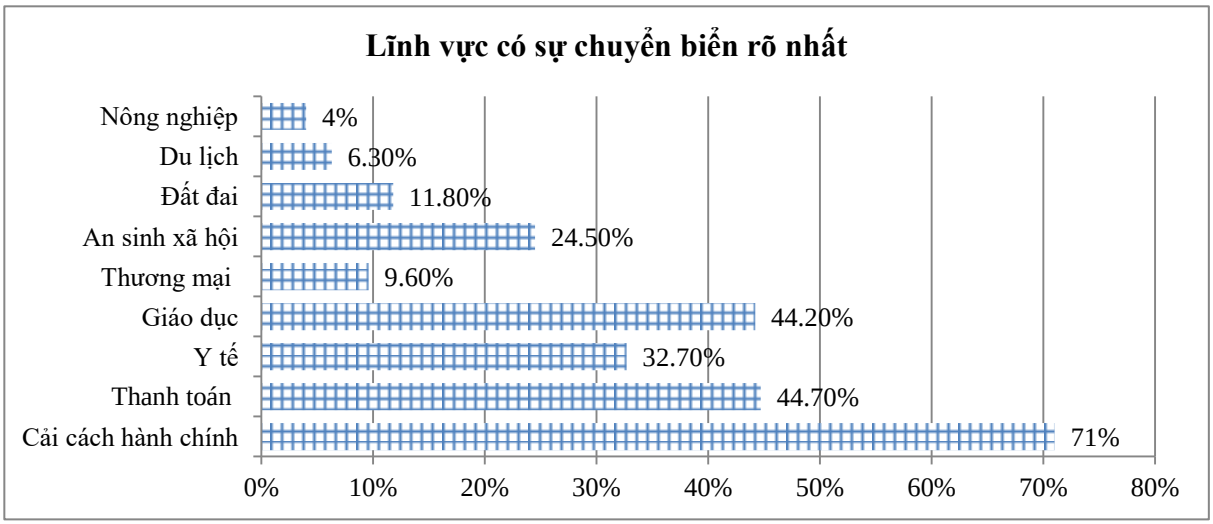
Mức đánh giá	Nhóm tuổi			
	Dưới 30 tuổi	Từ 30 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
Rất tốt	30,1%	27,2%	22%	16,1%
Tốt	53,5%	60,2%	64,2%	55,5%
Trung bình	13%	10,4%	11,4%	21,6%
Chưa tốt	1,1%	0,8%	1%	2,4%
Khó đánh giá	2,3%	1,4%	1,4%	4,4%

So sánh theo nhóm tuổi cho thấy: người tham gia khảo sát trên 60 tuổi, tỷ lệ đánh giá kết quả triển khai chuyển đổi số ở mức trung bình là 21,6%, cao hơn các nhóm tuổi còn lại; tỷ lệ đánh giá rất tốt là 16,1%, thấp nhất trong các nhóm. Kết quả này cho thấy cần quan tâm hơn về khả năng tiếp cận, sử dụng các nền tảng và dịch vụ số của người cao tuổi; đồng thời tiếp tục nắm bắt những khó khăn thực tế của nhóm đối tượng này để có hình thức hướng dẫn, hỗ trợ phù hợp.

2. Những lĩnh vực có sự chuyển biến rõ nhất nhờ chuyển đổi số và những lĩnh vực còn hạn chế hoặc chuyển biến chậm

Biểu đồ 2.1. Tỷ lệ ý kiến đánh giá các lĩnh vực có sự chuyển biến rõ nhất nhờ chuyển đổi số

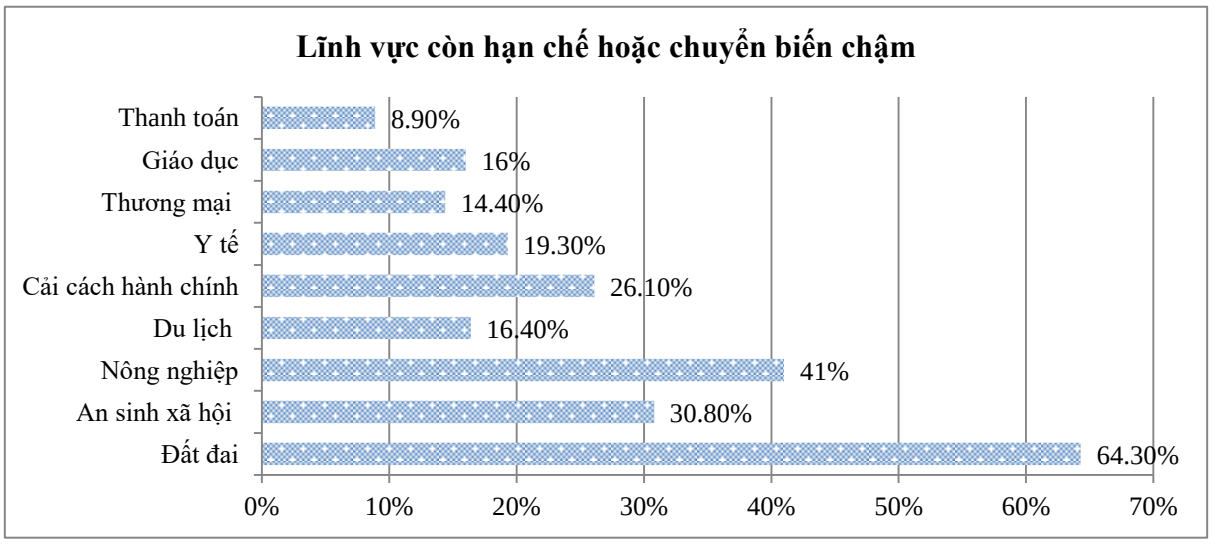
[1] Tỷ lệ đánh giá trong từng nhóm tuổi; số lượng người tham gia khảo sát theo từng nhóm tuổi.



(Mỗi người tham gia khảo sát được lựa chọn tối đa 03 lĩnh vực có chuyển biến rõ nhất nhờ chuyển đổi số; tỷ lệ tính trên tổng số người tham gia khảo sát, N = 40.000).

Kết quả khảo sát cho thấy: Cải cách hành chính là lĩnh vực được người tham gia khảo sát lựa chọn nhiều nhất về mức độ chuyển biến rõ nhờ chuyển đổi số (71,0%). Tiếp đến là thanh toán (44,7%), giáo dục (44,2%), y tế (32,7%) và an sinh xã hội (24,5%). Các lĩnh vực thương mại, đất đai, du lịch và nông nghiệp có tỷ lệ lựa chọn thấp hơn. Kết quả này cho thấy những chuyển biến trong cải cách hành chính được nhận diện rõ nhất; đồng thời, việc ứng dụng chuyển đổi số trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và dịch vụ cần tiếp tục được quan tâm để tạo ra những kết quả thiết thực, dễ nhận biết hơn đối với người dân và doanh nghiệp.

Biểu đồ 2.2. Tỷ lệ ý kiến đánh giá các lĩnh vực còn hạn chế hoặc chuyển biến chậm



(Mỗi người tham gia khảo sát được lựa chọn tối đa 03 lĩnh vực hạn chế hoặc chuyển biến chậm; tỷ lệ tính trên tổng số người tham gia khảo sát, N = 40.000).

Ở chiều ngược lại, kết quả khảo sát cho thấy: đất đai là lĩnh vực được lựa chọn nhiều nhất về những hạn chế hoặc chuyển biến chậm (64,3%), tiếp đến là

nông nghiệp (41,0%), an sinh xã hội (30,8%) và cải cách hành chính (26,1%). Các lĩnh vực còn lại có tỷ lệ lựa chọn thấp hơn. Đất đai và nông nghiệp là hai lĩnh vực nổi lên rõ nhất về những băn khoăn của người tham gia khảo sát, đặt ra yêu cầu tiếp tục rà soát, làm rõ các khó khăn trong triển khai chuyển đổi số, nhất là việc giải quyết thủ tục, khai thác dữ liệu đất đai và ứng dụng công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp.

Bảng 2.3. Đối chiếu tỷ lệ lựa chọn các lĩnh vực có chuyển biến rõ và còn hạn chế

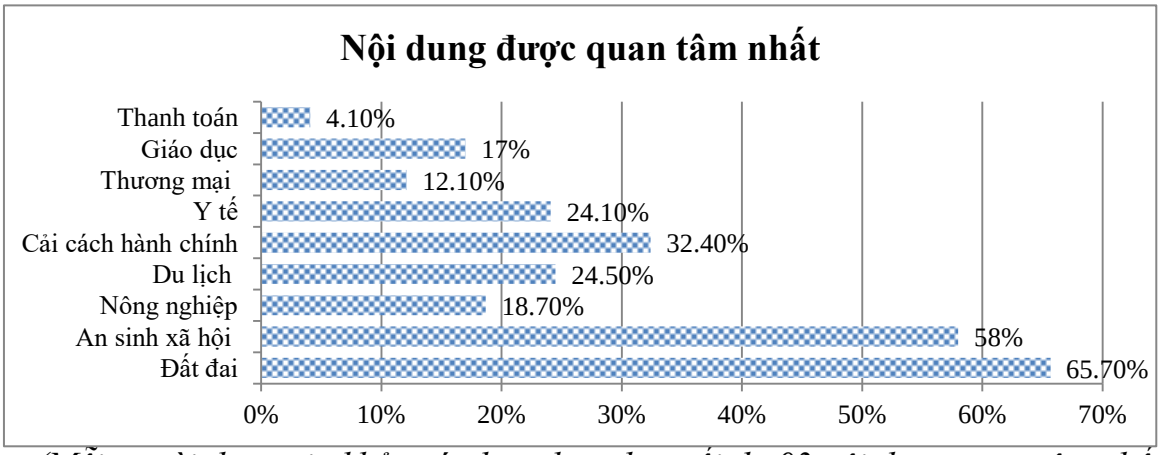
Stt	Lĩnh vực	Lĩnh vực chuyển biến rõ	Lĩnh vực còn hạn chế
1	Cải cách hành chính	71%	26,1%
2	Thanh toán	44,7%	8,9%
3	Y tế	32,7%	19,3%
4	Giáo dục	44,2%	16%
5	Thương mại	9,6%	14,4%
6	An sinh xã hội	24,5%	30,8%
7	Đất đai	11,8%	64,3%
8	Du lịch	6,3%	16,4%
9	Nông nghiệp	4%	41%

Đối chiếu hai nội dung khảo sát cho thấy: một bộ phận người tham gia đồng thời ghi nhận sự chuyển biến và phản ánh những hạn chế trong cùng một lĩnh vực. Kết quả khảo sát cho thấy, Chuyển đổi số đã tạo ra những kết quả bước đầu, song mức độ đáp ứng nhu cầu thực tế chưa đồng đều, một số vấn đề vẫn cần tiếp tục được tháo gỡ. Cải cách hành chính là lĩnh vực thể hiện rõ điều này khi vừa được ghi nhận có chuyển biến nổi bật, vừa còn ý kiến cho rằng chuyển biến chậm hoặc chưa đáp ứng yêu cầu. Trong khi đó, thanh toán và giáo dục có tỷ lệ ghi nhận chuyển biến rõ cao hơn tỷ lệ phản ánh hạn chế; ngược lại, đất đai và nông nghiệp có khoảng cách đáng chú ý theo chiều hướng hạn chế được phản ánh nhiều hơn chuyển biến tích cực. An sinh xã hội là lĩnh vực cần quan tâm khi ý kiến phản ánh hạn chế chiếm tỷ lệ cao hơn ý kiến ghi nhận chuyển biến rõ.

Từ kết quả trên, cần tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được trong cải cách hành chính, thanh toán và giáo dục; đồng thời ưu tiên rà soát, xác định cụ thể những khâu còn vướng mắc trong chuyển đổi số lĩnh vực đất đai, nông nghiệp và an sinh xã hội để có giải pháp phù hợp. Việc xác định nhiệm vụ căn cứ vào tình hình thực tiễn và kết quả triển khai từng lĩnh vực, bảo đảm chuyển đổi số không chỉ tạo ra chuyển biến mà còn đáp ứng tốt nhu cầu của người dân và doanh nghiệp.

3. Nội dung được quan tâm nhất về chuyển đổi số

Biểu đồ 3.1. Tỷ lệ ý kiến về những nội dung được quan tâm nhất về chuyển đổi số



(Mỗi người tham gia khảo sát được lựa chọn tối đa 03 nội dung quan tâm nhất; tỷ lệ tính trên tổng số người tham gia khảo sát, N = 40.000).

Kết quả khảo sát cho thấy: dịch vụ công trực tuyến là nội dung được người tham gia khảo sát quan tâm nhiều nhất (65,7%), tiếp đến là an toàn, bảo mật thông tin và phòng, chống lừa đảo trên môi trường số (58,0%). Các nội dung được quan tâm tiếp theo gồm giáo dục số, học tập trực tuyến (32,4%); dữ liệu số và việc khai thác, sử dụng dữ liệu (24,5%); y tế số, khám chữa bệnh từ xa (24,1%). Các nội dung thương mại điện tử, thanh toán số, ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, kinh doanh, nông nghiệp và du lịch số có tỷ lệ lựa chọn thấp hơn.

Kết quả này cho thấy mối quan tâm của người tham gia khảo sát tập trung vào việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm an toàn khi tham gia môi trường số. Đây là cơ sở để tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, tăng cường hướng dẫn kỹ năng bảo vệ thông tin cá nhân, nhận diện và phòng tránh lừa đảo; đồng thời đẩy mạnh thông tin, hướng dẫn ứng dụng công nghệ số gắn với nhu cầu thực tế của người dân và doanh nghiệp.

Bảng 3.2. So sánh nội dung quan tâm về chuyển đổi số giữa cán bộ và người dân

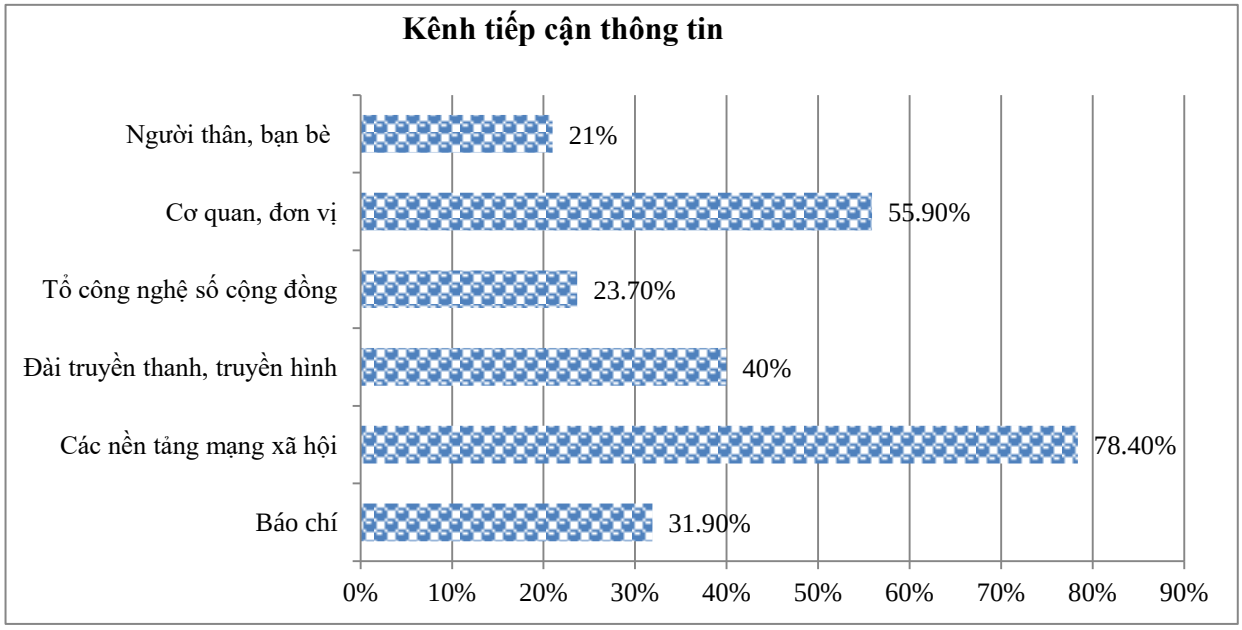
Nội dung quan tâm	Cán bộ (N=29 047)	Người dân (N=10 953)
1. Dịch vụ công trực tuyến	66,8%	62,9%
2. An toàn, bảo mật thông tin và phòng, chống lừa đảo trên môi trường số	57,3%	60,5%
3. Thương mại điện tử, mua bán trực tuyến	17,9%	20,7%
4. Dữ liệu số và việc khai thác, sử dụng dữ liệu	25,0%	23,2%
5. Giáo dục số, học tập trực tuyến	36,7%	21,0%
6. Y tế số, khám chữa bệnh từ xa	23,3%	26,1%
7. Ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, kinh doanh, nông nghiệp	10,4%	16,6%
8. Thanh toán số, thanh toán không dùng tiền mặt	16,0%	19,4%
9. Du lịch số, quảng bá và trải nghiệm du lịch trên nền tảng số	3,6%	5,2%

Kết quả so sánh cho thấy: cán bộ và người dân có điểm chung là cùng quan tâm đến dịch vụ công trực tuyến và an toàn, bảo mật thông tin, phòng, chống lừa đảo trên môi trường số; trong khi các nội dung quan tâm tiếp theo có sự khác biệt, gắn với nhu cầu của từng nhóm đối tượng.

Kết quả này là cơ sở để định hướng nội dung tuyên truyền, hướng dẫn theo hướng vừa bảo đảm các nội dung thiết yếu được phổ biến rộng rãi, vừa chú trọng những vấn đề thiết thực đối với người dân. Trong đó, cần tập trung hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến, bảo vệ thông tin cá nhân, nhận diện và phòng tránh lừa đảo trên môi trường số; đồng thời tăng cường phổ biến kiến thức, kỹ năng ứng dụng công nghệ số trong chăm sóc sức khỏe, thanh toán, mua bán trực tuyến và sản xuất, kinh doanh, nông nghiệp. Qua đó, góp phần nâng cao nhận thức, kỹ năng số và khả năng tiếp cận, sử dụng các tiện ích số của người dân.

4. Kênh tiếp cận thông tin và các dịch vụ số sử dụng

Biểu đồ 4.1. Tỷ lệ ý kiến về kênh tiếp cận thông tin về chuyển đổi số



(Mỗi người tham gia khảo sát được lựa chọn tối đa 03 kênh thông tin chủ yếu nhất; tỷ lệ tính trên tổng số người tham gia khảo sát, N = 40.000).

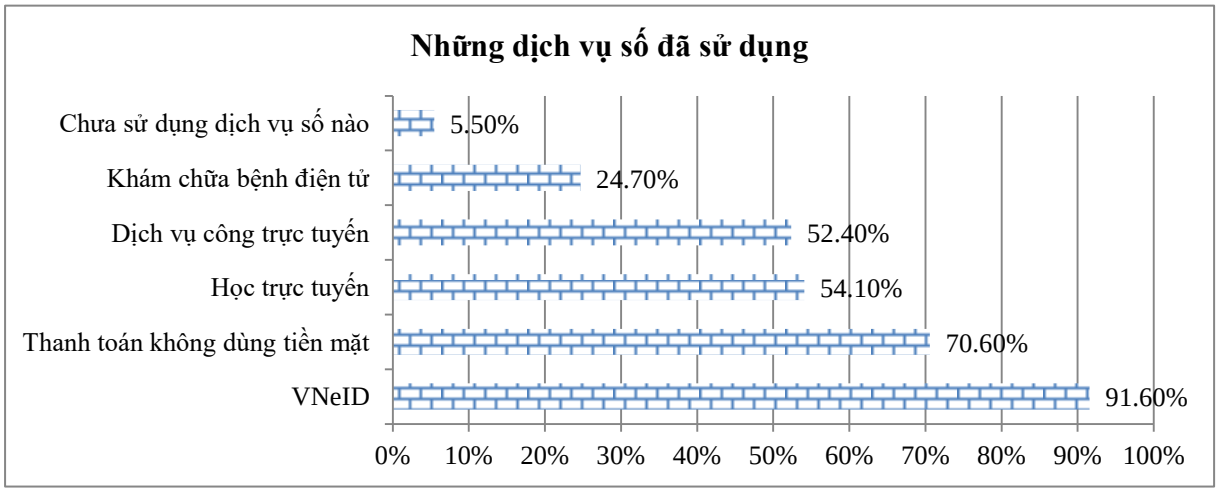
Kết quả khảo sát cho thấy: Mạng xã hội là kênh tiếp cận thông tin về chuyển đổi số phổ biến nhất, với 78,4% người tham gia khảo sát lựa chọn; tiếp đến là cơ quan, đơn vị (55,9%) và đài truyền thanh, truyền hình (40,0%). Báo chí chiếm 31,9%; Tổ công nghệ số cộng đồng chiếm 23,7%; người thân, bạn bè chiếm 21,0%. Cơ cấu này cho thấy mạng xã hội có lợi thế trong lan tỏa thông tin, trong khi các kênh tại cơ quan, đơn vị và hệ thống truyền thanh, truyền hình tiếp tục giữ vai trò cung cấp thông tin. Việc kết hợp các kênh trực tuyến với tuyên truyền, hướng dẫn tại cơ sở là cần thiết để mở rộng khả năng tiếp cận thông tin về chuyển đổi số.

Bảng 4.2. So sánh kênh tiếp cận về chuyển đổi số giữa cán bộ và người dân

Kênh tiếp cận thông tin về chuyển đổi số	Cán bộ (N=29.047)	Người dân (N=10.953)
1. Báo chí	31,7%	32,8%
2. Các nền tảng mạng xã hội	78,6%	77,8%
3. Đài truyền thanh, truyền hình	37,9%	45,6%
4. Tổ công nghệ số cộng đồng	18,7%	37,2%
5. Cơ quan, đơn vị	68,3%	22,9%
6. Người thân, bạn bè	17,9%	29,2%

Kết quả so sánh cho thấy: Mạng xã hội là kênh tiếp cận thông tin nổi bật ở cả hai nhóm. Cán bộ chủ yếu tiếp cận thông tin qua cơ quan, đơn vị; trong khi người dân còn tiếp cận qua hệ thống truyền thanh, truyền hình, Tổ công nghệ số cộng đồng và người thân, bạn bè. Đáng chú ý, Tổ công nghệ số cộng đồng là kênh tiếp cận thông tin được người dân lựa chọn tương đối phổ biến. Đây là cơ sở để tiếp tục phát huy vai trò của lực lượng này trong tuyên truyền, hướng dẫn trực tiếp và hỗ trợ người dân sử dụng các nền tảng, dịch vụ số; đồng thời phối hợp với các kênh truyền thông khác để đưa thông tin đến người dân theo hướng thiết thực, dễ hiểu và phù hợp với nhu cầu.

Biểu đồ 4.3. Tỷ lệ người tham gia khảo sát đã sử dụng các dịch vụ số.



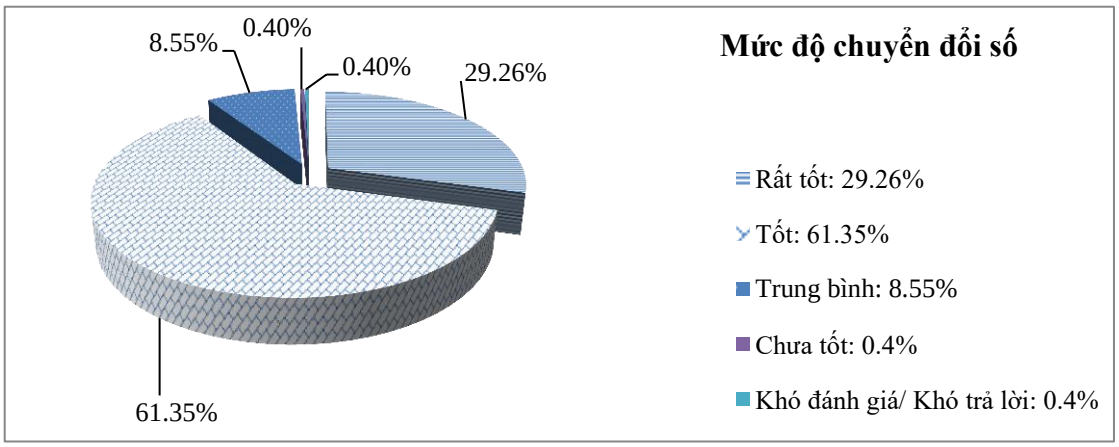
Kết quả khảo sát cho thấy: VNeID là dịch vụ số được sử dụng phổ biến nhất, với 91,6% người tham gia khảo sát lựa chọn; tiếp đến là thanh toán không dùng tiền mặt (70,6%), học trực tuyến (54,1%) và dịch vụ công trực tuyến (52,4%). Tỷ lệ sử dụng khám, chữa bệnh điện tử đạt 24,7%. Đáng chú ý, vẫn còn 5,5% người tham gia khảo sát cho biết chưa sử dụng dịch vụ số nào. Các dịch vụ số đã được sử dụng với tỷ lệ khác nhau; trong đó, VNeID và thanh toán không dùng tiền mặt có tỷ lệ cao hơn các dịch vụ còn lại. Tỷ lệ đã sử dụng dịch vụ khám, chữa bệnh điện tử thấp hơn đáng kể, đồng thời vẫn còn một bộ phận người tham gia khảo sát chưa sử dụng dịch vụ số nào. Điều này đặt ra yêu cầu tiếp tục hướng dẫn người dân khai

thác các tiện ích số trong đời sống, đồng thời quan tâm hỗ trợ những người chưa tiếp cận hoặc còn gặp khó khăn khi sử dụng dịch vụ.

Nhìn chung, qua khảo sát cho thấy: Mạng xã hội giữ vai trò nổi bật trong tiếp cận thông tin về chuyển đổi số; Tổ công nghệ số cộng đồng là một kênh cần tiếp tục phát huy trong tuyên truyền, hướng dẫn người dân tại cơ sở. Về sử dụng dịch vụ số, tỷ lệ lựa chọn khác nhau giữa các dịch vụ và vẫn còn người tham gia khảo sát chưa sử dụng dịch vụ số nào. Thời gian tới, cần kết hợp tuyên truyền trên mạng xã hội với tuyên truyền, hướng dẫn trực tiếp tại cơ sở; phát huy vai trò của Tổ công nghệ số cộng đồng, gắn phổ biến thông tin với hỗ trợ thực hành sử dụng dịch vụ số. Nội dung tuyên truyền, hướng dẫn cần tập trung vào các tiện ích thiết thực, đồng thời quan tâm đến những người chưa sử dụng dịch vụ số, góp phần mở rộng khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ số trong đời sống.

5. Thực trạng chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị

Biểu đồ 5. Tỷ lệ ý kiến đánh giá thực trạng mức độ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị người tham gia khảo sát[2]



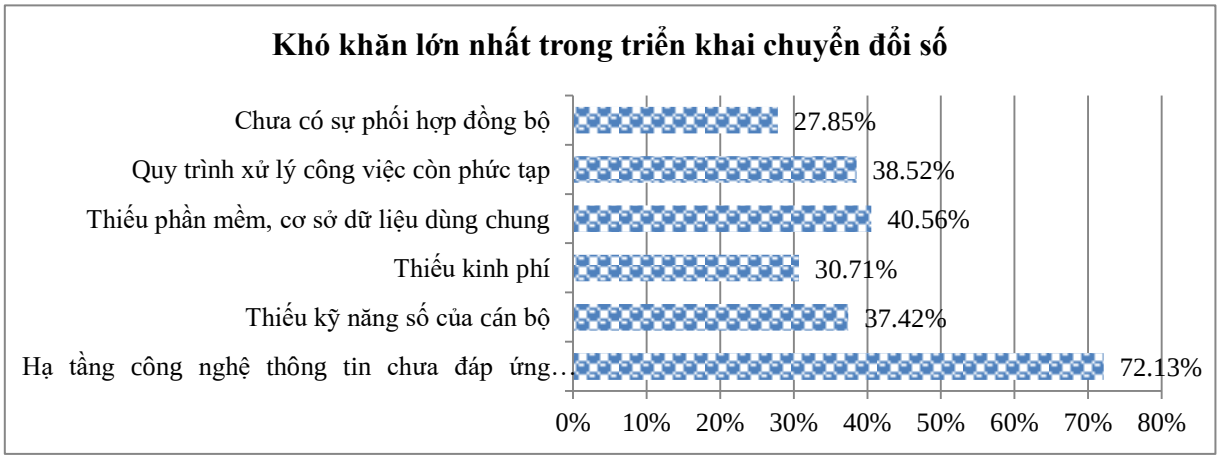
Qua khảo sát cho thấy: có 90,61% người tham gia khảo sát đánh giá mức độ ứng dụng chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị ở mức tốt và rất tốt (trong đó 29,26% đánh giá rất tốt và 61,35% đánh giá tốt). Có 8,55% đánh giá ở mức trung bình; 0,42% đánh giá chưa tốt và 0,42% khó đánh giá hoặc khó trả lời.

Nhìn chung, đánh giá của cán bộ về mức độ ứng dụng chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị chủ yếu theo chiều hướng tích cực. Tuy nhiên, vẫn còn ý kiến đánh giá ở mức trung bình hoặc chưa tốt, cho thấy tiếp tục rà soát những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, kịp thời có giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng chuyển đổi số, bảo đảm gắn việc triển khai công nghệ với yêu cầu thực tế và hiệu quả xử lý công việc.

6. Khó khăn lớn nhất trong triển khai chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị

Biểu đồ 6. Tỷ lệ ý kiến đánh giá khó khăn lớn nhất trong triển khai chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị người tham gia khảo sát[3]

[2] Có 29.047 cán bộ tại cơ quan, đơn vị tham gia khảo sát (29.047/40.000 người tham gia khảo sát, chiếm 72,6%).



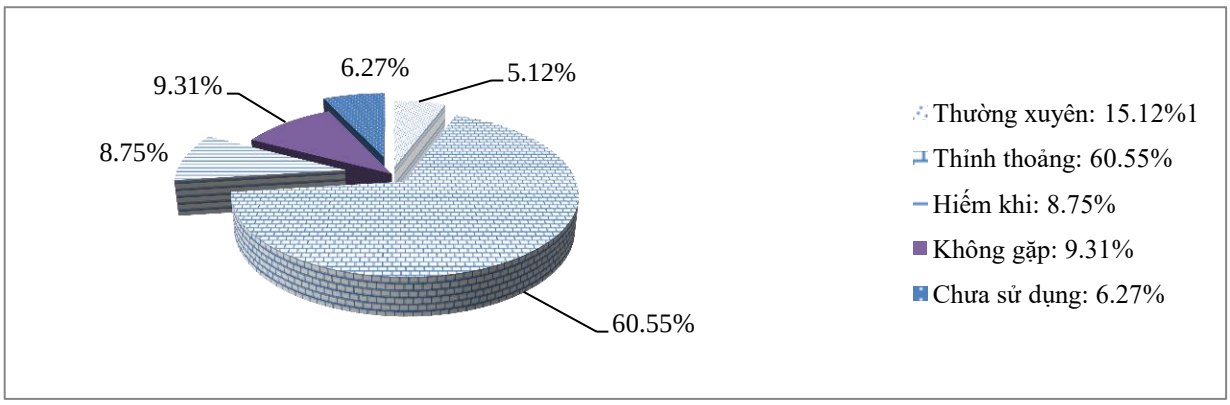
Qua khảo sát cho thấy: Khó khăn lớn nhất trong quá trình triển khai chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị là hạ tầng công nghệ thông tin chưa đáp ứng yêu cầu, được 72,13% người tham gia khảo sát lựa chọn. Tiếp đến là thiếu phần mềm, cơ sở dữ liệu dùng chung (40,56%); quy trình xử lý công việc còn phức tạp (38,52%); thiếu kỹ năng số của cán bộ (37,42%); thiếu kinh phí (30,71%) và phối hợp chưa đồng bộ (27,85%).

Các ý kiến phản ánh khó khăn trên nhiều phương diện, từ điều kiện hạ tầng kỹ thuật, phần mềm và quy trình xử lý công việc đến kỹ năng của cán bộ, nguồn lực tài chính và cơ chế phối hợp. Trong đó, hạn chế về hạ tầng công nghệ thông tin nổi lên rõ nhất; bên cạnh đó, những bất cập về phần mềm dùng chung và quy trình xử lý công việc cũng là các vấn đề cần quan tâm.

Từ vấn đề này, cần ưu tiên rà soát, khắc phục những hạn chế về hạ tầng công nghệ thông tin; hoàn thiện phần mềm, cơ sở dữ liệu dùng chung gắn với đơn giản hóa quy trình xử lý công việc. Đồng thời, chú trọng bồi dưỡng kỹ năng số cho cán bộ, bảo đảm nguồn lực và tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị nhằm nâng cao hiệu quả triển khai chuyển đổi số.

7. Mức độ khó khăn của người dân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến

Biểu đồ 7. Tỷ lệ ý kiến người dân tham gia khảo sát đánh giá mức độ khó khăn khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến[4]



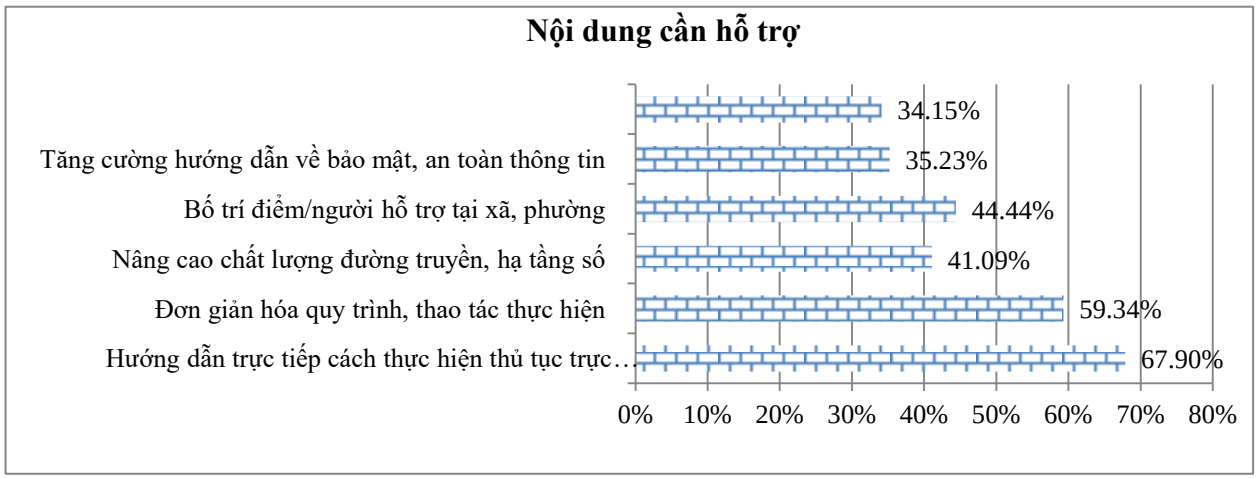
[3] Có 29.047 cán bộ làm việc tại cơ quan, đơn vị tham gia khảo sát (29.047/40.000 người tham gia khảo sát, chiếm 72,6%).
[4] Có 10.953 người dân tham gia khảo sát (10.953/40.000 người tham gia khảo sát, chiếm 27,4%).

Qua khảo sát cho thấy: Có 75,67% người dân tham gia khảo sát cho biết gặp khó khăn khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến ở các mức độ thường xuyên hoặc thỉnh thoảng (trong đó có 15,12% thường xuyên gặp khó khăn và 60,55% thỉnh thoảng gặp khó khăn). Có 8,75% hiếm khi gặp khó khăn, có 9,31% không gặp khó khăn và 6,27% chưa sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

Đáng chú ý, tỷ lệ người dân thỉnh thoảng gặp khó khăn chiếm cao nhất; đồng thời, tỷ lệ thường xuyên gặp khó khăn cũng ở mức cần quan tâm. Điều này cho thấy việc tiếp cận và sử dụng dịch vụ công trực tuyến vẫn còn những trở ngại đối với người dân, dù mức độ gặp khó khăn không giống nhau. Thời gian tới, cần tiếp tục rà soát những vướng mắc trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến; đơn giản hóa quy trình, cải thiện tính thuận tiện của hệ thống và tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ người dân, nhất là những người còn hạn chế về kỹ năng số. Đồng thời, cần tìm hiểu cụ thể nguyên nhân khiến người dân gặp khó khăn để có giải pháp phù hợp.

8. Nhu cầu hỗ trợ để người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến thuận lợi hơn

Biểu đồ 8. Tỷ lệ lựa chọn các nội dung cần hỗ trợ để sử dụng dịch vụ công



Qua khảo sát cho thấy: Nhu cầu hỗ trợ được lựa chọn nhiều nhất là hướng dẫn trực tiếp cách thực hiện thủ tục trực tuyến, với 67,90% người dân tham gia khảo sát lựa chọn; tiếp đến là đơn giản hóa quy trình, thao tác thực hiện (59,34%). Bố trí điểm hoặc người hỗ trợ tại xã, phường chiếm 44,44%; nâng cao chất lượng đường truyền, hạ tầng số chiếm 41,09%. Bên cạnh đó, người dân cũng quan tâm đến hướng dẫn bảo mật, an toàn thông tin (35,23%) và tài liệu, video hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện (34,15%).

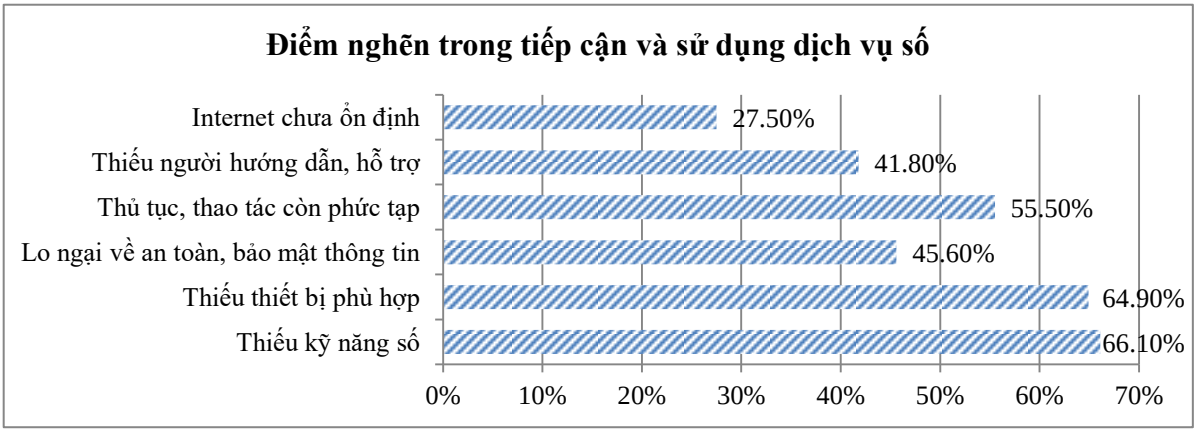
Các ý kiến tập trung vào nhu cầu được hướng dẫn thực hành, đơn giản hóa thao tác và hỗ trợ trực tiếp khi thực hiện thủ tục trực tuyến. Điều này phù hợp với thực trạng đã nêu ở câu hỏi trước, khi phần lớn người dân tham gia khảo sát cho biết vẫn gặp khó khăn trong quá trình sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

Từ đó, cần ưu tiên tăng cường hướng dẫn trực tiếp, bố trí nhân lực hỗ trợ tại xã, phường; đồng thời rà soát, đơn giản hóa quy trình và thao tác thực hiện. Cùng

với đó, cần cải thiện hạ tầng số, cung cấp tài liệu và video hướng dẫn dễ hiểu, dễ làm theo, kết hợp phổ biến kiến thức bảo mật, an toàn thông tin để giúp người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến thuận lợi, an toàn hơn.

9. Điểm nghẽn trong tiếp cận và sử dụng dịch vụ số

Biểu đồ 9. Các điểm nghẽn trong tiếp cận và sử dụng dịch vụ số của người dân



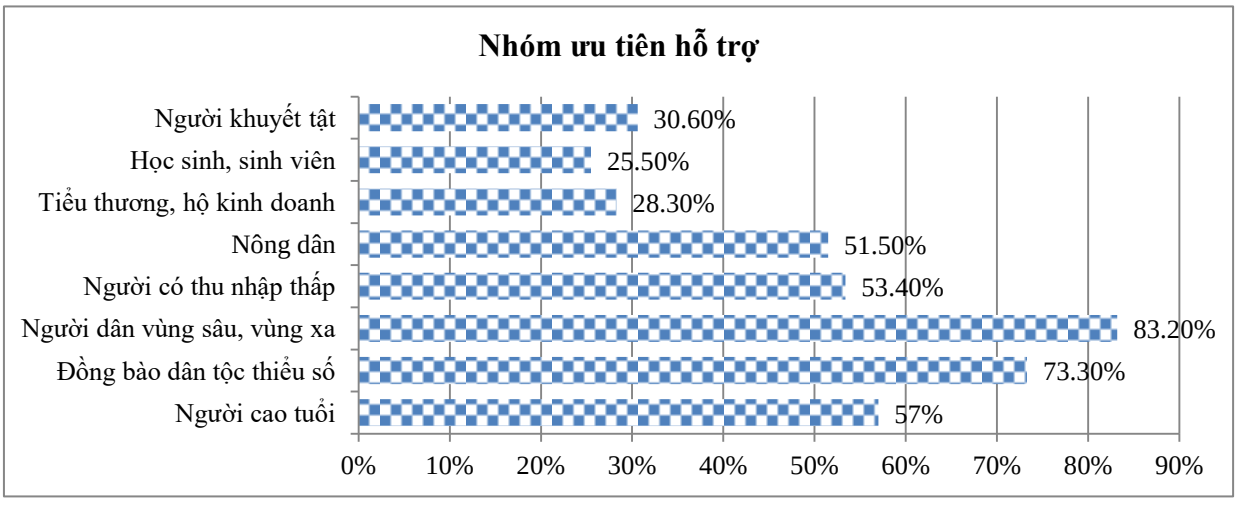
Qua khảo sát cho thấy: Những điểm nghẽn được lựa chọn nhiều nhất là thiếu kỹ năng số (66,1%), thiếu thiết bị phù hợp (64,9%) và thủ tục, thao tác còn phức tạp (55,5%). Bên cạnh đó, 45,6% ý kiến đề cập đến lo ngại về an toàn, bảo mật thông tin; 41,8% cho rằng thiếu người hướng dẫn, hỗ trợ; 27,5% phản ánh internet chưa ổn định.

Các ý kiến cho thấy rào cản đối với việc sử dụng dịch vụ số không chỉ nằm ở hạ tầng kỹ thuật mà còn liên quan đến khả năng sử dụng công nghệ, điều kiện tiếp cận thiết bị và tính thuận tiện của dịch vụ. Đáng chú ý, thiếu kỹ năng số và thiếu thiết bị phù hợp là hai điểm nghẽn nổi bật, trong khi sự phức tạp của thủ tục, thao tác và thiếu người hỗ trợ cũng là những vấn đề cần quan tâm.

Từ đó, cần chú trọng nâng cao kỹ năng số gắn với hướng dẫn thực hành; phát huy vai trò của Tổ công nghệ số cộng đồng và lực lượng hỗ trợ tại cơ sở; đồng thời rà soát, đơn giản hóa thủ tục, thao tác trên các nền tảng số. Cùng với đó, cần tăng cường hướng dẫn bảo vệ thông tin cá nhân, phòng tránh lừa đảo trên môi trường mạng và quan tâm hỗ trợ những người còn hạn chế về thiết bị, điều kiện kết nối.

10. Các nhóm đối tượng cần ưu tiên hỗ trợ nâng cao kỹ năng số

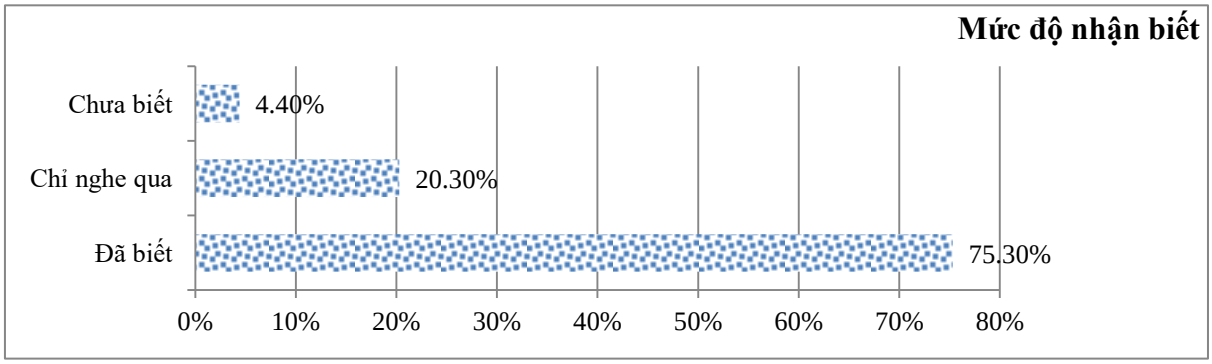
Biểu đồ 10. Tỷ lệ ý kiến về các nhóm đối tượng cần ưu tiên hỗ trợ nâng cao kỹ năng số



Kết quả khảo sát cho thấy: Người dân vùng sâu, vùng xa (83,2%) và đồng bào dân tộc thiểu số (73,3%) là hai nhóm được đề xuất ưu tiên hỗ trợ nhiều nhất; tiếp đến là người cao tuổi (57,0%), người có thu nhập thấp (53,4%) và nông dân (51,5%). Người khuyết tật, tiểu thương, hộ kinh doanh và học sinh, sinh viên cũng là những nhóm cần quan tâm. Do đó, cần ưu tiên hỗ trợ các nhóm còn gặp rào cản trong tiếp cận công nghệ số, thông qua hướng dẫn thực hành, hỗ trợ trực tiếp tại cơ sở, phát huy vai trò của Tổ công nghệ số cộng đồng; đồng thời cải thiện điều kiện tiếp cận thiết bị, internet và dịch vụ số thiết yếu, nhất là tại vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

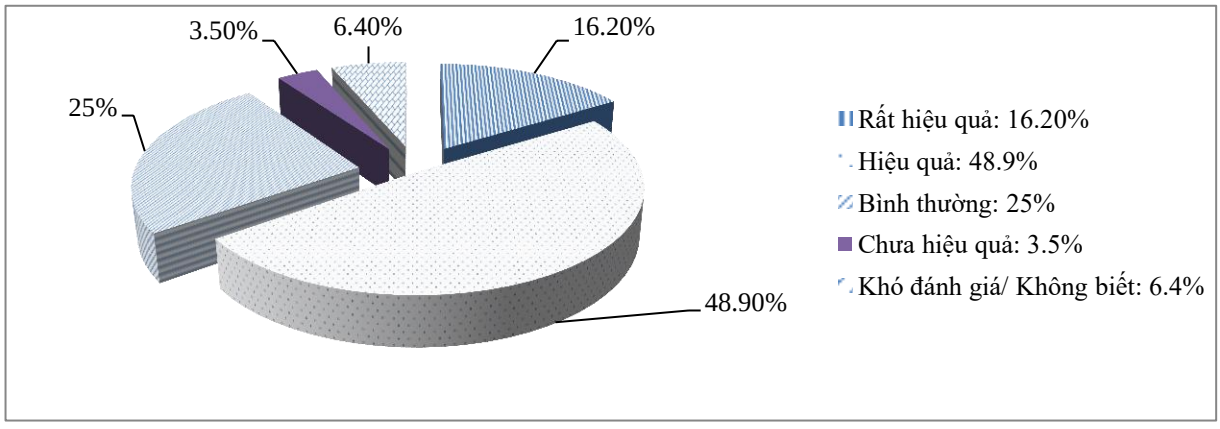
11. Nhận biết và đánh giá phong trào "Bình dân học vụ số"

Biểu đồ 11.1. Mức độ nhận biết Phong trào "Bình dân học vụ số"



Qua khảo sát cho thấy: Có 75,3% người tham gia khảo sát cho biết đã biết đến Phong trào "Bình dân học vụ số"; 20,3% chỉ nghe qua và 4,4% chưa biết đến phong trào. Như vậy, phần lớn người tham gia khảo sát đã nhận biết phong trào, nhưng mức độ nhận biết chưa đồng đều.

Biểu đồ 11.2. Đánh giá hiệu quả triển khai Phong trào "Bình dân học vụ số" trên địa bàn tỉnh

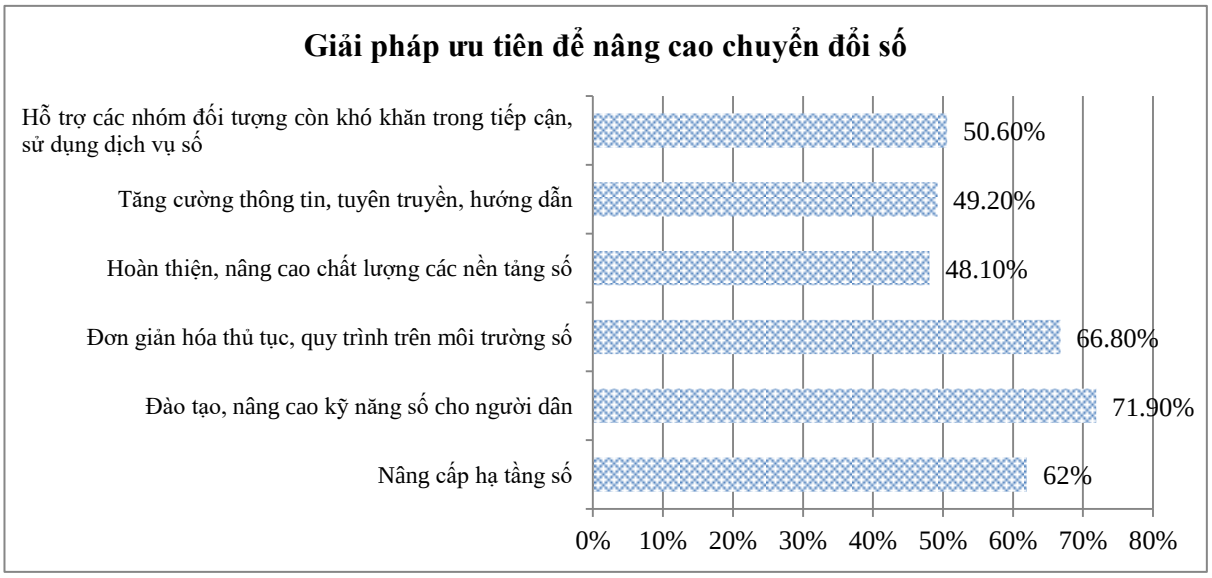


Kết quả khảo sát cho thấy: Có 65,1% người tham gia khảo sát đánh giá phong trào đạt hiệu quả và rất hiệu quả (trong đó 16,20% rất hiệu quả và 48,9% hiệu quả); 25,0% đánh giá bình thường; 3,5% cho rằng chưa hiệu quả và 6,4% khó đánh giá hoặc không biết. Các ý kiến cho thấy đánh giá tích cực chiếm đa số, song vẫn còn

người tham gia khảo sát chưa ghi nhận rõ hiệu quả hoặc chưa đủ thông tin để đánh giá. Vì vậy, cần tiếp tục gắn tuyên truyền với hoạt động hướng dẫn, phổ cập kỹ năng số thiết thực; đồng thời tăng cường thông tin về kết quả triển khai, giúp người dân hiểu rõ hơn ý nghĩa và lợi ích của phong trào trong đời sống.

12. Giải pháp ưu tiên để nâng cao chuyển đổi số trong thời gian tới

Biểu đồ 12. Giải pháp ưu tiên để nâng cao chuyển đổi số



Qua khảo sát cho thấy: Giải pháp được lựa chọn nhiều nhất là đào tạo, nâng cao kỹ năng số cho người dân (71,9%), tiếp đến là đơn giản hóa thủ tục, quy trình trên môi trường số (66,8%) và nâng cấp hạ tầng số (62,0%). Bên cạnh đó, người tham gia khảo sát quan tâm đến hỗ trợ các nhóm còn khó khăn trong tiếp cận, sử dụng dịch vụ số (50,6%); tăng cường thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn (49,2%) và hoàn thiện, nâng cao chất lượng các nền tảng số (48,1%).

Các ý kiến tập trung vào ba yêu cầu chính: nâng cao kỹ năng số, đơn giản hóa quy trình và bảo đảm hạ tầng số. Điều này cho thấy, để nâng cao hiệu quả chuyển đổi số, cần kết hợp nâng cao năng lực sử dụng công nghệ của người dân với cải thiện điều kiện kỹ thuật và tính thuận tiện của các dịch vụ số.

Thời gian tới, cần ưu tiên đào tạo, hướng dẫn kỹ năng số gắn với thực hành; rà soát, đơn giản hóa thủ tục, quy trình trực tuyến; nâng cấp hạ tầng và cải thiện chất lượng nền tảng số. Đồng thời, tăng cường tuyên truyền, hỗ trợ trực tiếp các nhóm còn khó khăn trong tiếp cận và sử dụng dịch vụ số, bảo đảm các giải pháp đáp ứng nhu cầu thực tế của người dân.

III- NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ DỰ BÁO

1. Nhận xét chung

- Đa số người tham gia khảo sát đánh giá tích cực về kết quả chuyển đổi số[5], tuy nhiên nhóm người cao tuổi có mức đánh giá thấp hơn, vì vậy cần quan tâm hơn

[5] Có 85,8% người tham gia khảo sát đánh giá kết quả chuyển đổi số ở mức tốt và rất tốt.

đến việc hướng dẫn, hỗ trợ người cao tuổi và các nhóm còn hạn chế về kỹ năng công nghệ, giúp họ thuận lợi hơn trong tiếp cận, sử dụng các nền tảng, dịch vụ số.

- Chuyển đổi số có những chuyển biến được nhận diện rõ, song một số lĩnh vực vẫn còn nhiều ý kiến phản ánh hạn chế. Cải cách hành chính nổi bật về mức độ chuyển biến được ghi nhận; trong khi đất đai, nông nghiệp và an sinh xã hội còn nhiều ý kiến cho rằng chuyển biến chưa đáp ứng yêu cầu. Đây là những lĩnh vực cần tiếp tục rà soát, làm rõ vướng mắc, đưa ra giải pháp phù hợp với thực tiễn[6].

- Nhu cầu thông tin tập trung vào dịch vụ công trực tuyến và an toàn trên môi trường số. Người tham gia khảo sát quan tâm đến khả năng thực hiện thủ tục trực tuyến, bảo vệ thông tin cá nhân và phòng tránh lừa đảo. Đây là những nội dung gắn trực tiếp với quyền lợi, sự thuận tiện và niềm tin của người dân khi sử dụng dịch vụ số.

- Việc tiếp cận thông tin khá đa dạng, nhưng sử dụng các dịch vụ số chưa đồng đều. Mạng xã hội là kênh thông tin phổ biến; Tổ công nghệ số cộng đồng có vai trò đáng chú ý trong tiếp cận người dân. VneID và thanh toán không dùng tiền mặt được sử dụng phổ biến hơn một số dịch vụ khác, trong khi vẫn có người tham gia khảo sát chưa sử dụng dịch vụ số nào. Điều này cho thấy cần gắn tuyên truyền với hướng dẫn thực hành và hỗ trợ sử dụng dịch vụ cụ thể.

- Những rào cản về kỹ năng, thiết bị và tính thuận tiện của dịch vụ số vẫn là những vấn đề cần quan tâm. Người dân có nhu cầu được hướng dẫn trực tiếp, đơn giản hóa quy trình, thao tác và hỗ trợ tại cơ sở; trong khi cán bộ tham gia khảo sát lựa chọn các khó khăn về hạ tầng công nghệ thông tin, phần mềm dùng chung và quy trình xử lý công việc. Báo cáo thực hiện Kế hoạch số 09-KH/BCĐ, ngày 16/7/2026 của Ban Chỉ đạo tỉnh "*về hành động 100 ngày tập trung tháo gỡ điểm nghẽn và nâng cao hiệu quả chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh*"[7] cũng ghi nhận: việc đầu tư, mua sắm, nâng cấp thiết bị đầu cuối còn phụ thuộc vào quá trình thẩm định, phê duyệt và bố trí kinh phí; tiến độ tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính giữa các cơ quan chưa đồng đều, hiệu quả cắt giảm giấy tờ, thao tác, thời gian và tái sử dụng dữ liệu chưa được cập nhật đồng bộ. Những thông tin này bổ sung căn cứ để đối chiếu các khó khăn được phản ánh qua khảo sát, đồng thời đặt ra yêu cầu đánh giá chuyển đổi số gắn với hiệu quả xử lý công việc và mức độ thuận tiện đối với người sử dụng.

---

[6] Đối chiếu với Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch số 09-KH/BCĐ, ngày 16/7/2026 "*về hành động 100 ngày tập trung tháo gỡ điểm nghẽn và nâng cao hiệu quả chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh*", vấn đề này có điểm tương đồng rõ hơn ở lĩnh vực đất đai: báo cáo nêu nhiệm vụ xử lý hồ sơ thủ tục hành chính đất đai còn tồn đọng và đẩy mạnh liên thông điện tử giữa cơ quan thuế với cơ quan đăng ký đất đai. Điều này cho thấy, phản ánh qua khảo sát về lĩnh vực đất đai có nội dung tương ứng với những vấn đề được ghi nhận trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ của tỉnh.

[7] Báo cáo số 515/BC-SKHCN, ngày 15/9/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ (cơ quan chuyên môn giúp việc của Ban Chỉ đạo tỉnh về phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số) về kết quả thực hiện Kế hoạch số 09-KH/BCĐ, ngày 16/7/2026 về hành động 100 ngày tập trung tháo gỡ điểm nghẽn và nâng cao hiệu quả chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

2. Những điểm nghẽn và vấn đề cần quan tâm

Một là, những vướng mắc trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến. Cần tiếp tục nắm bắt những khó khăn của người dân trong quá trình thực hiện thủ tục, nhất là thao tác, thành phần hồ sơ, tra cứu tiến độ và khả năng được hỗ trợ khi phát sinh vướng mắc; đồng thời làm rõ nguyên nhân từ quy trình, hệ thống kỹ thuật hay kỹ năng sử dụng để kiến nghị giải pháp phù hợp. Báo cáo thực hiện Kế hoạch số 09-KH/BCĐ cho thấy[8]: tỉnh đã rà soát các thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực trọng tâm, trong đó phương án cắt giảm, đơn giản hóa đã được phê duyệt đối với nhiều thủ tục; đồng thời, tiến độ tái cấu trúc quy trình giữa các cơ quan chưa đồng đều và hiệu quả cắt giảm, tái sử dụng dữ liệu chưa được cập nhật đồng bộ. Đây là cơ sở để tiếp tục đối chiếu giữa tiến độ cải cách thủ tục hành chính với những khó khăn mà người dân phản ánh khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

Hai là, hạn chế về hạ tầng công nghệ thông tin, phần mềm và quy trình xử lý công việc: Những vấn đề về đường truyền, thiết bị, kết nối và chia sẻ dữ liệu, mức độ ổn định của phần mềm dùng chung và quy trình xử lý công việc cần được tiếp tục rà soát. Đây là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả triển khai chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị và khả năng cung cấp dịch vụ số cho người dân.

Ba là, những hạn chế trong chuyển đổi số ở các lĩnh vực đất đai[9], nông nghiệp và an sinh xã hội: Đây là những lĩnh vực còn nhiều ý kiến cho rằng chuyển biến chưa đáp ứng yêu cầu, tiếp tục nắm bắt, làm rõ các vướng mắc trong giải quyết thủ tục, khai thác dữ liệu đất đai, ứng dụng công nghệ vào sản xuất và tiếp cận dịch vụ an sinh; qua đó xác định những vấn đề cần ưu tiên tháo gỡ.

Bốn là, nguy cơ mất an toàn thông tin và lừa đảo trên môi trường số. Các hành vi giả mạo cơ quan nhà nước, chiếm đoạt thông tin cá nhân và lừa đảo trong giao dịch trực tuyến có thể ảnh hưởng đến tài sản, quyền lợi và niềm tin của người dân. Chủ động nắm bắt phản ánh, kịp thời xác minh vụ việc, cảnh báo thủ đoạn mới và hướng dẫn người dân biện pháp phòng tránh.

Năm là, khó khăn trong tiếp cận và sử dụng dịch vụ số của một số nhóm dân cư. Người dân vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số, người cao tuổi, người có thu nhập thấp, nông dân và người khuyết tật cần được quan tâm phù hợp với điều kiện thực tế. Cần xác định rõ những trở ngại về thiết bị, kết nối internet, kỹ năng sử dụng và khả năng tiếp nhận hỗ trợ để có hình thức hướng dẫn, trợ giúp thiết thực, bảo đảm người dân có thể tiếp cận và sử dụng các dịch vụ số thiết yếu.

---

[8] Báo cáo số 515/BC-SKHCN, ngày 15/9/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ cho thấy: tính đến ngày 11/9/2026, tỉnh đã rà soát 904 thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực trọng tâm, trong đó phương án cắt giảm, đơn giản hóa đã được phê duyệt đối với 224 thủ tục.

[9] Riêng lĩnh vực đất đai, báo cáo thực hiện Kế hoạch số 09-KH/BCĐ đã đề cập yêu cầu xử lý hồ sơ thủ tục hành chính còn tồn đọng và đẩy mạnh liên thông điện tử giữa cơ quan thuế với cơ quan đăng ký đất đai. Vì vậy, cần ưu tiên theo dõi việc giải quyết hồ sơ, kết quả liên thông dữ liệu và những vướng mắc phát sinh trong thực tế.

Sáu là, tiếp tục quan tâm đến hiệu quả thực chất của Phong trào *"Bình dân học vụ số"*; chú trọng nâng cao chất lượng triển khai phong trào, gắn tuyên truyền với hướng dẫn, phổ cập kỹ năng số thiết thực; đồng thời tăng cường theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện, kịp thời phát hiện những hạn chế, khó khăn để điều chỉnh nội dung và phương thức triển khai phù hợp với thực tiễn.

Trong thời gian tới, tiếp tục theo dõi, đối chiếu kết quả khảo sát với tình hình thực tiễn và kết quả thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số, tập trung vào tiến độ đơn giản hóa, tái cấu trúc thủ tục hành chính; việc khắc phục những vướng mắc về hạ tầng, thiết bị, phần mềm và nguồn lực; kết quả xử lý hồ sơ đất đai và liên thông dữ liệu giữa các cơ quan liên quan. Đồng thời, tiếp tục nắm bắt những khó khăn phát sinh trong quá trình sử dụng dịch vụ số, bảo đảm an toàn thông tin và triển khai phong trào "Bình dân học vụ số". Việc đánh giá cần dựa trên thông tin đã được kiểm chứng, phân biệt rõ ý kiến, nhận định của người tham gia khảo sát với kết quả thực hiện nhiệm vụ do cơ quan chuyên môn báo cáo.

3. Kiến nghị, đề xuất

Trên cơ sở kết quả điều tra dư luận xã hội và tình hình thực tiễn của tỉnh, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy đề xuất một số kiến nghị nhằm tập trung tháo gỡ những vấn đề được người tham gia khảo sát quan tâm, nâng cao hiệu quả tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người dân và thúc đẩy chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

3.1. Kiến nghị Thường trực Tỉnh ủy

Từ kết quả khảo sát dư luận xã hội, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy kiến nghị Thường trực Tỉnh ủy quan tâm, xem xét:

(1) Chỉ đạo việc nghiên cứu, đối chiếu những vấn đề được người tham gia khảo sát phản ánh với các nhiệm vụ, giải pháp chuyển đổi số đã được xác định trong chương trình, kế hoạch và văn bản chỉ đạo của tỉnh[10]; qua đó, làm rõ những khó khăn, vướng mắc cần ưu tiên giải quyết, nhất là trong các lĩnh vực đất đai, nông nghiệp, an sinh xã hội và dịch vụ công trực tuyến. Kết quả đối chiếu là căn cứ để đề xuất giải pháp phù hợp với tình hình thực tiễn và thẩm quyền của các cơ quan liên quan, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số trong những tháng cuối năm 2026 và phục vụ việc xác định nhiệm vụ năm 2027.

(2) Chỉ đạo các cấp ủy tăng cường lãnh đạo, nâng cao hiệu quả thực chất phong trào "*Bình dân học vụ số*", gắn phổ cập kỹ năng số với khả năng sử dụng các dịch vụ số thiết yếu; chú trọng hỗ trợ các nhóm gặp khó khăn trong tiếp cận công nghệ, nhất là người dân vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số. Quan tâm lãnh đạo việc cụ thể hóa nội dung, phương thức triển khai phù hợp với từng địa bàn, đối tượng; tăng cường kiểm tra, đánh giá kết quả thực tế, bảo đảm người

[10] Công văn số 1810-CV/TU ngày 10/10/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc "*thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm về chuyển đổi số trong các cơ quan đảng của tỉnh*".

tham gia phong trào từng bước nâng cao kỹ năng và khả năng ứng dụng công nghệ số trong đời sống.

3.2. Kiến nghị với UBND tỉnh

Chỉ đạo các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường đối chiếu kết quả khảo sát với tình hình thực tiễn và kết quả triển khai các chương trình, nhiệm vụ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh, xác định những vấn đề cần ưu tiên giải quyết, bảo đảm giải pháp phù hợp, khả thi và đáp ứng nhu cầu thực tế. Trọng tâm là:

(1) Rà soát, xác định và ưu tiên tháo gỡ các điểm nghẽn trong chuyển đổi số theo từng lĩnh vực. Tập trung vào những lĩnh vực được người tham gia khảo sát lựa chọn còn hạn chế hoặc chuyển biến chậm, nhất là đất đai, nông nghiệp và an sinh xã hội; làm rõ những khâu còn vướng mắc, nguyên nhân và trách nhiệm xử lý, ưu tiên các vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi, sinh kế và khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân.

(2) Nâng cao chất lượng vận hành và hiệu quả phục vụ của các nền tảng, dịch vụ số. Rà soát, khắc phục những bất cập về quy trình thực hiện, tính ổn định, khả năng kết nối và chia sẻ dữ liệu, mức độ thuận tiện khi sử dụng; chú trọng nâng cao hiệu quả giải quyết công việc, giảm thao tác không cần thiết và tạo điều kiện để người dân, tổ chức dễ tiếp cận, sử dụng dịch vụ số. Việc cải thiện chất lượng cần gắn với những khó khăn được ghi nhận qua khảo sát và kết quả thực tế trong quá trình vận hành.

(3) Nâng cao hiệu quả phong trào "Bình dân học vụ số", gắn với phát huy vai trò của Tổ công nghệ số cộng đồng và hướng dẫn trực tiếp tại cơ sở. Chú trọng hướng dẫn thực hành, cầm tay chỉ việc trong sử dụng dịch vụ công trực tuyến, VNeID, thanh toán không dùng tiền mặt và các dịch vụ số thiết yếu. Quan tâm củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng theo hướng sát địa bàn, sát nhu cầu; ưu tiên hỗ trợ người dân vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số, người cao tuổi và những người còn hạn chế về kỹ năng, thiết bị.

(4) Tăng cường bảo đảm an toàn thông tin và phòng, chống lừa đảo trên môi trường số. Gắn triển khai dịch vụ số với bảo vệ dữ liệu cá nhân, nâng cao nhận thức và khả năng nhận diện nguy cơ của người sử dụng; chú trọng thông tin cảnh báo, hướng dẫn phòng ngừa và tiếp nhận, xử lý kịp thời các vụ việc phát sinh theo thẩm quyền.

(5) Gắn đánh giá kết quả chuyển đổi số với hiệu quả thực tế và phản hồi xã hội. Kết hợp số liệu quản lý chuyên ngành, kết quả thực hiện nhiệm vụ với kết quả điều tra dư luận xã hội và thông tin nắm bắt từ cơ sở để đánh giá mức độ chuyển biến, xác định những nội dung cần tiếp tục khắc phục, kịp thời điều chỉnh giải pháp và nhân rộng những cách làm hiệu quả.

3.3. Đối với các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy

(1) Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cán bộ, đảng viên trong thực hiện chuyển đổi số và phong trào "*Bình dân học vụ số*"; phát huy vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên trong học tập, rèn luyện kỹ năng số, ứng dụng công nghệ số và hướng dẫn, hỗ trợ người dân tiếp cận, sử dụng các dịch vụ số. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và điều kiện thực tế, cụ thể hóa việc thực hiện phù hợp với từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

(2) Tăng cường nắm bắt tình hình tư tưởng, dư luận xã hội liên quan đến việc triển khai chuyển đổi số và phong trào "*Bình dân học vụ số*"; kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc, vấn đề phát sinh để lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý. Quan tâm kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện trong phạm vi lãnh đạo, chú trọng chuyển biến thực chất về nhận thức, kỹ năng và khả năng ứng dụng công nghệ số của cán bộ, đảng viên và các nhóm đối tượng có liên quan.

Trên đây là Báo cáo kết quả điều tra dư luận xã hội về "*Đánh giá kết quả triển khai chuyển đổi số và phong trào bình dân học vụ số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*". Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Nơi nhận:
- Thường trực Tỉnh ủy; (b/c)
- HĐND tỉnh; (b/c)
- Ủy ban nhân dân tỉnh; (b/c)
- Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;
- Đồng chí Trưởng ban (b/c);
- Các đồng chí Phó Trưởng ban (để biết);
- Phòng Thông tin - Tổng hợp;
- Lưu Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy.

K/T TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
BAN TUYÊN GIÁO
TỈNH UỶ ĐẮK LẮK

Võ Trần Quang

TÀI LIỆU THAM KHẢO KHÔNG ĐĂNG TẢI TRÊN CÁC PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG